

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 22/3/2018

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Ngọc

2. Bà Trần Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 131/2017/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2017 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Văn Thị Tú N, năm sinh 1991.

Địa chỉ: Tổ 01, Khu phố H, phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Võ Văn S, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu phố B, phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố B, phường Đ, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

Chị N có mặt, anh S có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ký ngày 14 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Văn Thị Tú N trình bày: Chị và anh Võ Văn S kết hôn vào năm 2015 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/5/2015. Khi cưới nhau về chung sống được 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và đi làm ở thành phố Hồ chí Minh. Từ đó đến nay gần hai năm chị và anh S không còn chung sống cùng nhau, mỗi người sống riêng cuộc sống ai nấy tự lo, không ai quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

Bị đơn anh Võ Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt và không có mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 15/01/2018 anh Võ Văn S trình bày: Anh và chị N kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/5/2015. Trong thời gian chung sống với nhau thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, chung sống được 3 tháng thì vợ lấy vòng vàng bỏ đi, anh có nhiều lần năn nỉ chị N trở về nhưng chị N cương quyết không đồng ý quay về chung sống, từ đó đến nay hơn 02 năm anh chị không còn chung sống cùng nhau. Nay chị N xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị N. Quá trình chung sống không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn anh Võ Văn S đang cư trú tại khu phố B, phường Đ, thị xã H, tỉnh Kiên Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Võ Văn S có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: Chị Văn Thị Tú N và anh Võ Văn S kết hôn năm 2015, hôn nhân do anh chị tự nguyện và được UBND phường T, thị xã H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/5/2015. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N, anh S đều xác nhận quan hệ hôn nhân của anh chị đã rạn nứt, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hiện nay không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không muốn quay về đoàn tụ. Xét thấy hôn nhân của chị N, anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, quá trình thụ lý giải quyết chị N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là xin ly hôn với anh S; Tại bản tự khai ngày 15/01/2018 anh S cũng thống nhất ly hôn nhưng khi triệu tập hòa giải và xét xử tại phiên tòa anh S đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, nghị cần chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh S.

[4] Về con chung, tài sản và nợ chung: Chị N, anh S đều trình bày không có con chung, tài sản chung và cũng không có nợ nần gì ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N khởi kiện nên phải nộp án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Văn Thị Tú N được ly hôn với anh Võ Văn S.

2. Về con chung, tài sản và nợ chung: Anh chị trình bày không có nên không phải giải quyết.

3. Về án phí: Chị Văn Thị Tú N phải nộp án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, đối trừ tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0004362 ngày 18 tháng 10 năm 2017, nay chị không phải nộp thêm.

4. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành